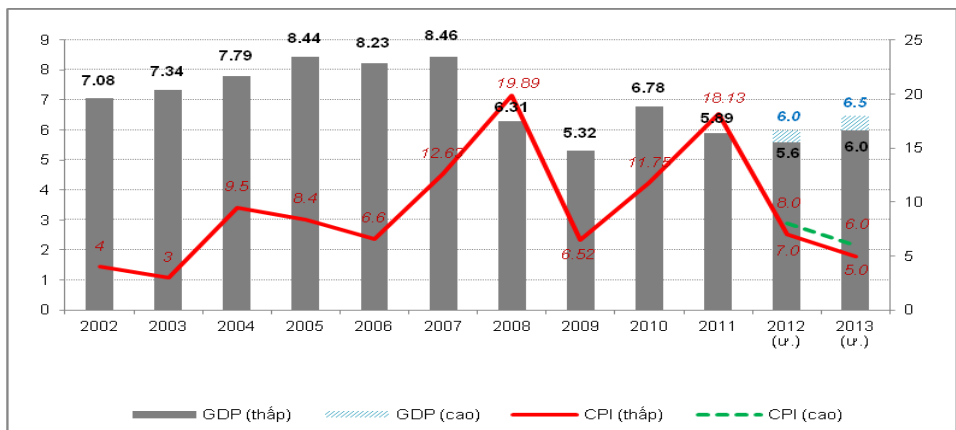


HIỆN TRẠNG CUNG ỨNG VÀ XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN Ở VIỆT NAM

Vũ Thị Thùy Ninh¹

I. TỔNG QUAN

Kinh tế Việt Nam trải qua nhiều khó khăn, thách thức trong năm 2011 với GDP suy giảm còn 5,89%, lạm phát tăng 18,13%. Trong đó, riêng lương thực tăng 18,98%. Nghị quyết 11 nhằm kiềm chế lạm phát đã tạo động lực và mở ra triển vọng sáng sủa hơn cho nền kinh tế trong năm 2012. Tuy nhiên, trong năm 2012 những vấn đề nổi cộm như lạm phát cao, chỉ số giá tiêu dùng ở mức cao... sẽ là những nhân tố góp phần vào sự bất ổn của nền kinh tế và có thể làm thay đổi mục tiêu tăng trưởng đã đề ra.



Hình 1. Tốc độ tăng GDP và CPI của Việt Nam, 2002 – 2013 (ước tính, %)

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ KH-ĐT

Trong nông nghiệp, năm 2012, mặc dù với một số diễn biến thuận lợi từ cuối năm 2011 như sản lượng ngũ cốc tăng khiến cho nguồn cung dồi dào và giá lương thực giảm nhưng tình trạng hạn

¹ Công ty CP Phân tích và Dự báo Thị trường Việt Nam – AgroMonitor. Tầng 5 số 97- Hào Nam- phường Ô Chợ Dừa- quận Đống Đa - Hà Nội. ĐT: 84 4 6273 3596 /ĐD: 0943 411 411. Email: agromonitor.vn@gmail.com and/or ninh.agromonitor@gmail.com

hán tột tại một số nước trong những tháng đầu năm đã làm cho sản lượng giảm mạnh và đẩy giá nông sản lên cao kỷ lục, vượt các mức đỉnh thiết lập giai đoạn 2007/2008, tưởng chừng như đẩy thế giới đến một cuộc khủng hoảng lương thực mới. Tuy nhiên, điều này đã không xảy ra khi thời tiết nhanh chóng được cải thiện. Các con số thống kê cho thấy, niên vụ 2012 hầu như các mặt hàng ngũ cốc và cây công nghiệp như cao su, hồ tiêu, cà phê, điều đều đạt tăng trưởng dương cả về diện tích và sản lượng so với niên vụ trước, trừ ngành điều vẫn tiếp tục xu hướng thu hẹp diện tích kéo theo sản lượng suy giảm.

Dựa trên hiện trạng phát triển của cây công nghiệp và lúa gạo là những ngành hàng mũi nhọn của Việt Nam 2012 cho thấy nhu cầu sử dụng phân bón cho những ngành hàng trên khá ổn định. Xu hướng này tiếp tục được dự báo duy trì cho năm 2013. Thêm vào đó, kinh tế thế giới và Việt Nam trong năm 2013, tuy dự báo vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng cũng được kỳ vọng sẽ sự phục hồi tốt hơn so với năm 2012 và do vậy, thị trường nông sản thế giới cũng sẽ tiếp tục tăng trưởng trong năm 2013, kéo theo nhu cầu sử dụng phân bón tăng lên. Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp và PTNT thì nhu cầu phân bón của cả nước trong năm 2013 sẽ đạt mức 10,325 triệu tấn so với mức khoảng 9,6 triệu tấn năm 2012. Trong đó, urea 2,0 triệu tấn; SA 850 nghìn tấn; phân kali 950 nghìn tấn; DAP 900 nghìn tấn; phân NPK 3,8 triệu tấn và phân lân các loại 1,825 triệu tấn.

Cân đối khả năng sản xuất trong nước, sẽ cần nhập khẩu 2,47 triệu tấn phân bón các loại, trong đó có 850 nghìn tấn SA; 570 nghìn tấn DAP; 950 nghìn tấn kali và 100 nghìn tấn phân NPK.

Đối với phân urê, năm 2013 cần khoảng 2,0 triệu tấn, trong đó miền Bắc 50 vạn tấn; miền Trung 30 vạn tấn và miền Nam là 1,2 triệu tấn. Còn nếu tính theo nhu cầu thời vụ thì vụ Đông Xuân cần 97 vạn tấn (miền Bắc 29 vạn tấn; miền Trung 12 vạn tấn và miền Nam 56 vạn tấn); vụ Hè Thu cần 50 vạn tấn (miền Bắc 3 vạn tấn; miền Trung 10 vạn tấn; miền Nam 37 vạn tấn) và vụ Mùa cần 53 vạn tấn (miền Bắc 18 vạn tấn; miền Trung 8 vạn tấn; miền Nam 27 vạn tấn).

Bảng 1. Tình hình sản xuất và nhập khẩu phân bón (tấn)

T T	Loại phân bón	2008	2009	2010	2011	2012 (Ước TH)
1	Urê	1.643.330	2.372.000	1.955.000	2.191.000	2.260.000
	- Sản xuất	936.433	946.000	954.000	955.000	1.760.000*
	- Nhập khẩu	706.897	1.426.000	1.001.000	1.236.000	500.000
2	DAP	433.760	1.040.000	948.280	920.900	933.000
	- Sản xuất	-	65.000	156.280	242.900	283.000
	- Nhập khẩu	433.760	975.000	792.000	678.000	650.000
3	Phân NPK	2.620.470	2.900.000	3.035.000	3.170.000	3.490.000
	- Sản xuất	2.450.000	2.565.000	2.785.000	2.850.000	3.190.000**
	- Nhập khẩu	170.470	335.000	250.000	320.000	300.000
4	Phân kali	1.001.301	612.000	900.000	1.260.000	920.000
	- Nhập khẩu	1.001.301	612.000	900.000	1.260.000	920.000
5	Phân SA	722.333	1.166.000	650.000	889.000	950.000
	- Nhập khẩu	722.333	1.166.000	650.000	889.000	950.000
6	Phân lân	1.016.800	1.438.000	1.435.773	1.676.000	1.665.000***
	Tổng cộng	7.437.994	9.528.000	9.037.000	10.107.800	10.218.000

Nguồn: Bộ NN&PTNT

Trong đó: (*) Bao gồm khoảng 1,6 triệu tấn NPK sản xuất từ các liên doanh và địa phương; 1,89 triệu tấn từ các đơn vị của Bộ Công thương (**): Bao gồm 800.000 tấn urê của nhà máy Phú Mỹ; 195.000 tấn của nhà máy Hà Bắc; 635.000 tấn từ Cà Mau và 130.000 tấn từ Ninh Bình. (***) : Bao gồm 100.000 tấn phân lân của Công ty CP vật tư Nông sản

Bảng 2. Cân đối cung cầu phân bón năm 2013 (1.000 tấn)

	Loại phân bón	Nhu cầu *	Chia ra	
			Sản xuất	Nhập khẩu
1	Urê	2.000	2.200	-
2	SA	850	-	850
3	Phân kali	950	-	950
4	DAP	900	330	570
5	Phân NPK	3.800	3.700	100
6	Phân lân	1.825	1.825	-
	Tổng cộng	10.325	8.055	2.470

Nguồn: Bộ NN&PTNT

(*): Bao gồm cả cho nguyên liệu để sản xuất phân NPK chiếm khoảng 20-30% và bón trực tiếp cho cây trồng chiếm khoảng 70-80%

Bảng 3. Nhu cầu phân bón cho từng vụ, từng vùng (1.000 tấn)

	Cả nước	Miền Bắc	Miền Trung	Nam bộ
1. Urê	2.000	500	300	1.200
- Đông Xuân	970	290	120	560
- Hè Thu	500	30	100	370
- Mùa	530	180	80	270
2. SA	850	290	200	360
- Đông Xuân	450	160	100	190
- Hè Thu	180	30	60	90
- Mùa	220	100	40	80
3. Phân kali	950	250	140	560
- Đông Xuân	480	130	70	280
- Hè Thu	220	30	40	150
- Mùa	250	90	30	130
4. DAP	900	100	100	700
- Đông Xuân	470	50	50	370
- Hè Thu	240	30	30	180
- Mùa	190	20	20	150
5. Phân NPK	3.800	900	810	2.090
- Đông Xuân	1.810	450	370	990
- Hè Thu	920	60	260	600
- Mùa	1.070	390	180	500

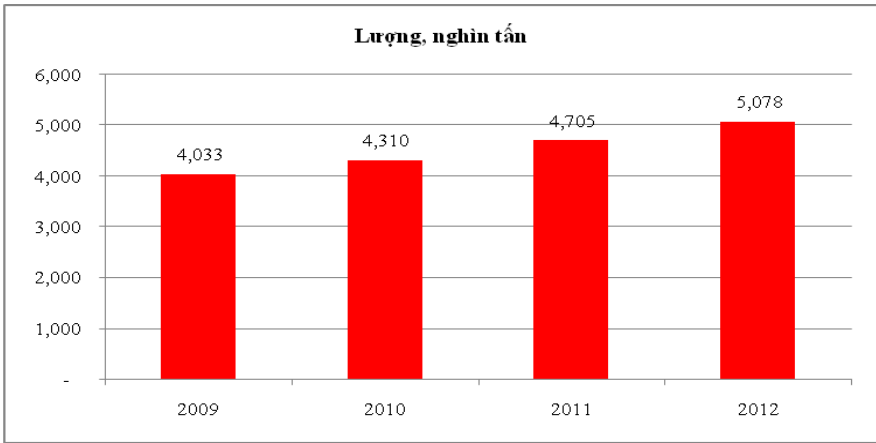
Nguồn: Bộ NN&PTNT

II. THỊ TRƯỜNG PHÂN BÓN VIỆT NAM

2.1. Sản xuất phân bón

Theo Bộ Công thương và Tổng cục Thống kê, sản xuất phân bón của Việt Nam năm 2012 ước đạt khoảng 5,08 triệu tấn, tăng gần 8% so với năm 2011 và tăng dần qua các năm với việc mở rộng công suất của các nhà máy hiện có cũng như đưa các nhà máy mới vào vận hành. Trong giai đoạn 2009 – 2012, sản lượng phân bón đã

tăng thêm trên 1 triệu tấn với mức tăng trưởng hàng năm trung bình 8,6% so với 2009.

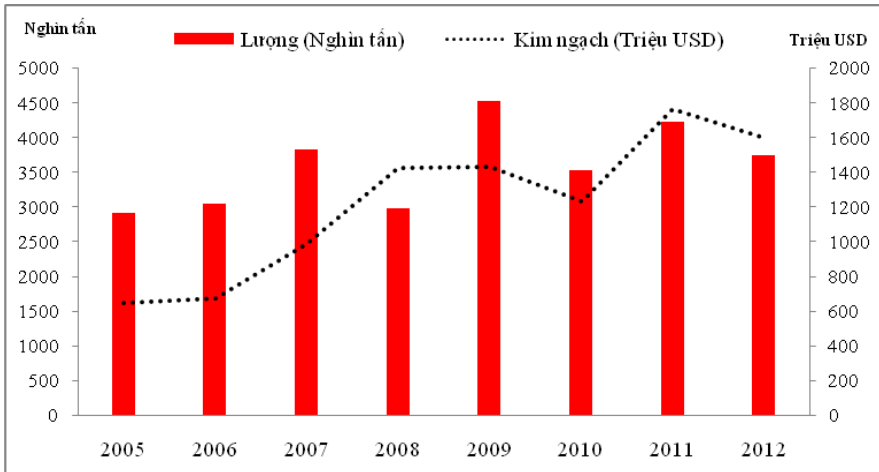


Hình 2. Lượng phân bón sản xuất năm 2009 – 2012 (nghìn tấn)

Nguồn: Agromonitor tổng hợp. Bộ Công thương & Tổng cục Thống kê

2.2. Nhập khẩu phân bón

2.2.1. Lượng và kim ngạch nhập khẩu



Hình 3. Lượng và kim ngạch nhập khẩu phân bón 2005 – 2012

Nguồn: Agromonitor tính theo số liệu TCHQ. Năm 2012: Ước tính từ Tổng cục Thống kê

Nhập khẩu phân bón năm 2012 của Việt Nam ước đạt 3,74 triệu tấn, kim ngạch gần 1,6 tỷ USD, giảm 11,3% về lượng và 9,4% về giá trị so với năm 2011.

Trong giai đoạn từ 2005 – 2012, lượng nhập khẩu phân bón tăng mạnh vào năm 2009 (tăng 51,6% so với 2008) nhưng sau đó lại giảm 22% trong năm 2010. Năm 2011, lượng nhập khẩu đã tăng trở lại 19,8% song lại giảm 11,3% trong năm 2012.

2.2.2. Nhập khẩu phân bón theo thị trường

Trong các năm 2008-2012, Việt Nam nhập khẩu phân bón từ khoảng 65 thị trường trên thế giới, trong đó, nhiều nhất từ Trung Quốc với tỷ trọng trên 40% cả về lượng và giá trị. Từ năm 2010-2012, tỷ trọng nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc đã tăng lên mức 45% tổng lượng nhập khẩu cả năm và đạt đỉnh mức cao nhất tại năm 2011, với 2,172 triệu tấn. Tuy nhiên, trong năm 2012 tỷ trọng nhập phân bón từ Trung Quốc sụt giảm (11 tháng 2012 chỉ đạt 1,916 triệu tấn) do Việt Nam tăng khá lượng sản xuất trong nước.

Vị trí xếp hạng của 15 thị trường nhập khẩu hàng đầu từ năm 2008-2012 có sự thay đổi đáng kể. Nếu như trong 2 năm 2008; 2009, Nga và Hàn Quốc nằm trong 4 nước xuất khẩu phân bón lớn nhất sang Việt Nam thì từ năm 2010-2012, hai thị trường này đã không còn xuất hiện trong nhóm 5 nước dẫn đầu. Trong khi đó Philippines; Nhật Bản; Belarus từ năm 2010-2012 vẫn nằm trong nhóm 5 nước xuất khẩu phân bón lớn nhất vào Việt Nam.

Bảng 4. Thứ tự 15 thị trường xuất khẩu phân bón lớn nhất sang Việt Nam

TT	2008	2009	2010	2011	2012	Tổng 5 năm
1	Trung Quốc	Trung Quốc	Trung Quốc	Trung Quốc	Trung Quốc	Trung Quốc
2	Nga	Hàn Quốc	Belarus	Belarus	Philippines	Nga
3	Nhật Bản	Nga	Philippines	Philippines	Nhật Bản	Philippines
4	Hàn Quốc	Philippines	Nhật Bản	Nhật Bản	Belarus	Nhật Bản
5	Belarus	Ukraine	Israel	Israel	Israel	Belarus
6	Canada	Nhật Bản	Canada	Canada	Canada	Hàn Quốc
7	Đài Loan	Indonesia	Nga	Nga	Nga	Israel
8	Israel	Hoa Kỳ	Hàn Quốc	Hàn Quốc	Đài Loan	Canada
9	Philippines	Đài Loan	Đài Loan	Đài Loan	Hàn Quốc	Đài Loan
10	Singapore	Israel	Indonesia	Indonesia	Singapore	Indonesia
11	Qatar	UAE	Malaysia	Malaysia	Na Uy	Singapore
12	Na Uy	Thụy Sĩ	Iran	Iran	Lào	Ukraine
13	Tunisia	Singapore	Saudi Arabia	Saudi Arabia	Đức	Malaysia
14	Malaysia	Belarus	Na Uy	Na Uy	Malaysia	Hoa Kỳ
15	Ấn Độ	Qatar	Singapore	Singapore	UAE	UAE

Nguồn: Agromonitor tính theo số liệu TCHQ

2.2.3. Nhập khẩu urê

a) Lượng và kim ngạch nhập khẩu

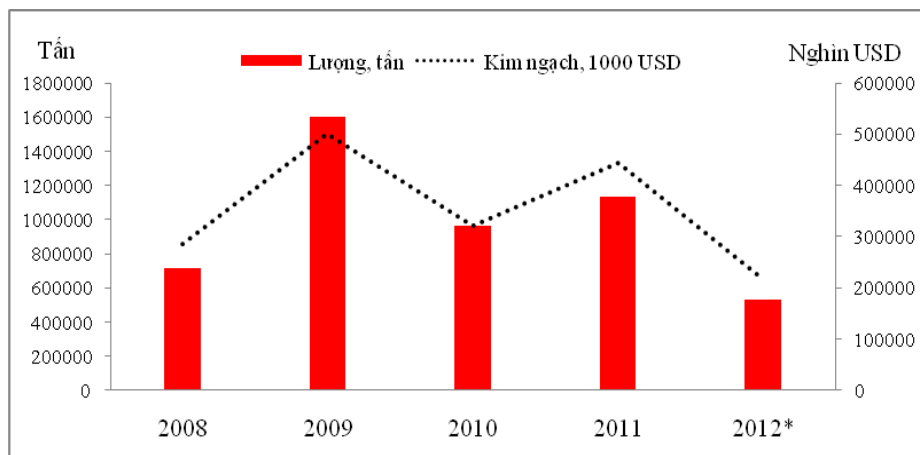
Những năm trước đây, urê là loại phân bón nhập khẩu lớn nhất, chiếm hơn 30% về lượng và gần 30% về giá trị trong tổng cơ cấu phân bón nhập khẩu của Việt Nam.

Bảng 5. Lượng (tấn) và kim ngạch (USD) xuất khẩu phân bón của 15 thị trường lớn nhất sang Việt Nam

Thị trường	2008		2009		2010		2011		2012		Tổng 5 năm	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	1.506.333	720.323.123	1.901.564	582.188.984	1.720.594	609.480.906	2.172.342	879.950.651	2.061.534	815.441.961	9.362.367	3.607.385.625
Philippines	80.525	45.561.015	294.260	115.085.998	197.117	74.715.494	309.748	151.554.847	306.086	158.000.636	1.187.736	544.917.990
Nhật Bản	207.197	56.898.798	194.604	27.153.311	215.957	34.273.191	237.127	55.808.408	268.305	66.119.447	1.123.190	240.253.154
Belarus	138.775	73.601.547	78.978	45.854.333	178.624	72.955.533	362.717	167.716.892	233.944	124.114.327	993.038	484.242.632
Israel	82.441	39.926.529	120.053	68.011.189	139.871	55.599.640	219.165	105.660.436	173.131	87.442.715	734.660	356.640.509
Canada	135.007	77.015.590	51.029	31.303.905	116.950	48.883.220	160.143	77.916.218	151.322	84.771.760	614.451	319.890.694
Nga	346.056	156.198.255	342.243	98.051.995	250.243	87.276.689	124.574	58.230.781	145.367	72.366.878	1.208.483	472.124.598
Đài Loan	101.717	29.866.222	130.395	21.537.317	70.647	12.960.103	74.601	20.420.906	82.621	23.251.741	459.980	108.036.289
Hàn Quốc	151.656	77.617.682	361.777	75.124.428	126.775	40.003.091	111.690	33.152.242	58.249	23.835.119	810.146	249.732.563
Singapore	51.780	30.171.682	83.547	36.796.185	48.483	21.223.978	26.278	13.240.368	53.332	21.810.001	263.419	123.242.213
Na Uy	22.177	16.412.284	1.080	526.300	11.399	4.675.730	32.508	17.164.392	41.116	21.185.705	108.281	59.964.411
Lào							3.100	1.407.400	34.645	15.773.300	37.745	17.180.700
Đức	5.560	3.496.101	13.407	8.772.906	5.046	2.440.580	15.086	8.033.475	24.572	13.420.936	63.671	36.163.997
Malaysia	17.417	7.751.968	31.244	13.854.805	75.166	24.974.238	41.999	19.684.756	18.132	8.850.579	183.957	75.116.346
UAE	112	81.760	98.510	30.427.640			25.911	10.723.882	16.018	7.725.827	140.551	48.959.109

Nguồn: Agromonitor tính theo số liệu TCHQ

Tuy nhiên, năm 2012, do nguồn cung urê được bổ sung từ các nhà máy sản xuất trong nước như Đạm Phú Mỹ, Đạm Cà Mau, Đạm Hà Bắc, Đạm Ninh Bình... nên lượng urê nhập khẩu đã giảm mạnh so với năm 2011 và các năm trước đó. Cụ thể, tổng lượng urê nhập khẩu năm 2012 chỉ đạt 528,25 nghìn tấn, kim ngạch 218,25 triệu USD, giảm 53,4% về lượng và 50,8% về kim ngạch so với cả năm 2011.



Hình 4. Lượng và kim ngạch nhập khẩu urê 5 năm gần đây

*Nguồn: AgroMonitor tính theo số liệu Tổng cục Hải quan. * 2012 chỉ tính 11 tháng*

b) Nhập khẩu urê theo thị trường

Trong 5 năm gần đây, thị trường nhập khẩu urê của Việt Nam có sự thay đổi đáng kể. Thời kỳ 2009-2010, Bangladesh là thị trường xuất khẩu urê lớn nhất vào Việt Nam với trên 600 ngàn tấn, chiếm 45%. Tuy nhiên từ năm 2011-2012, Việt Nam không còn nhập urea từ thị trường này. Trung Quốc vẫn là một trong 2 thị trường xuất khẩu urê chính vào Việt Nam từ 2008-2012. Năm 2008 Việt Nam không nhập urê từ Indonesia, song từ 2009 nước này lại trở thành thị trường xuất khẩu urê lớn vào Việt Nam.

Bảng 6. Lượng (tấn) và kim ngạch (USD) xuất khẩu urê của 15 thị trường lớn nhất sang Việt Nam

Thị trường	2008		2009		2010		2011		2012		Tổng 5 năm	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	642.018	251.748.579	701.127	198.640.596	640.576	208.327.990	888.452	340.968.069	477.595	198.527.636	3.349.768	1.198.212.869
Malaysia	11.098	4.933.009	12.590	3.641.328	65.162	20.555.146	30.529	13.080.540	6.089	2.557.503	125.468	44.767.526
Oman							200	119.000	1.400	845.000	1.600	964.000
Đài Loan	63	20.080	274	41.820	8	4.190	256	72.494	1.240	335.360	1.841	473.944
Indonesia			139.352	40.736.028	138.177	48.156.265	60.501	28.196.417	492	199.179	338.521	117.287.889
Singapore	3	147.000	40.750	11.668.026	1.268	413.018			435	181.796	42.456	12.409.840
Ý									364	83.624	364	83.624
Saudi Arabia			22.000	6.600.000	14.517	4.621.342	25.302	9.387.042	200	88.800	62.019	20.697.184
Nhật Bản			120	35.400	0	663			33	20.790	153	56.853
Mỹ			1.124	291.919			16	17.254	0	540	1.140	309.713
Ấn Độ					8.866	3.155.530	1.489	586.188			10.355	3.741.718
Bangladesh			20.898	5.812.403	6.599	1.801.977					27.497	7.614.380
Canada	6.000	2.820.000									6.000	2.820.000
UAE			97.449	29.993.369			24.766	10.117.832			122.215	40.111.201
Iran			32.625	10.506.070	33.990	10.967.967	23.496	9.708.576			90.111	31.182.613

Nguồn: Agromonitor tổng hợp từ Tổng cục hải quan.

Trong 11 tháng của năm 2012, Việt Nam nhập khẩu urê từ 10 quốc gia, giảm so với con số 15 của năm 2011. Trung Quốc vẫn là thị trường đứng đầu về lượng urê xuất khẩu sang Việt Nam, chiếm 97,5% tổng thị phần nhập khẩu urea. Điều này đồng nghĩa với việc nhập urê từ các thị trường khác như Malaysia, Indonesia... suy giảm mạnh. Các thị trường như Ả Rập Xê Út, các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, Qatar, Ukraine, Uzbekistan... là những thị trường từng xuất khẩu urê sang Việt Nam song trong năm 2012 không còn nữa. Trong khi đó, nhập khẩu urê lại được mở rộng sang Lào, Oman, Đài Loan... tuy nhiên với khối lượng ở mức khá nhỏ.

c) Nhập khẩu urê qua các cảng và cửa khẩu

Hiện nay, urê nhập khẩu qua gần 30 cảng và cửa khẩu trên cả nước. Trong 11 tháng năm 2012, lượng nhập về qua cửa khẩu Móng Cái là lớn nhất với 161,46 nghìn tấn, kim ngạch 73,38 triệu USD, chiếm 33% về lượng và 36% về kim ngạch trong tổng lượng urea nhập khẩu qua tất cả các cảng và cửa khẩu. Trong cả năm 2011, cửa khẩu Móng Cái cũng đứng đầu với lượng urê nhập đạt 317,65 nghìn tấn.

Nhập khẩu urê qua cửa khẩu Tà Lùng đã rơi xuống vị trí thứ 4 với 35,04 nghìn tấn trong khi năm 2011 đứng thứ 2 với trên 262 nghìn tấn. Cảng Bến Nghé đứng thứ 11 với 5,7 nghìn tấn nhập qua cảng này, khá ít so với 57,7 nghìn tấn trong năm 2011. Ngược lại, lượng urê nhập qua cảng Hải Phòng tăng rất mạnh, 11 tháng năm 2012, đạt 12,65 nghìn tấn, đứng vị trí thứ 7 trong khi cả năm 2011 gần như không đáng kể. Cửa khẩu Lào Cai đứng thứ 5 với 19,08 nghìn tấn trong khi năm 2011 chỉ đạt 28 tấn.

Bảng 7. Lượng và kim ngạch nhập khẩu urê qua một số cảng và cửa khẩu

T T	Cảng, Cửa khẩu	Năm 2012		Năm 2011	
		Lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)	Lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)
1	Móng Cái (Quảng Ninh)	161.459	73.388.133	317.654	136.718.066
2	Bát Sát (Lào Cai)	130.738	52.841.400	168.649	71.663.952
3	Cảng Khánh Hội (TP HCM)	43.123	17.711.783	194.990	82.470.557
4	Tà Lùng (Cao Bằng)	35.045	12.171.773	262.729	74.497.695
5	Lào Cai (Lào Cai)	19.087	6.876.673	28	10.407
6	Cảng Tân Thuận (TP HCM)	17.042	6.856.479	18.562	7.496.215
7	Cảng Hải Phòng	12.655	5.183.128	3	7.530
8	Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	11.572	4.516.167	20.336	9.775.766
9	Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	11.500	4.634.500	21.570	10.131.271
10	Cảng Vạn Gia (Quảng Ninh)	8.530	3.481.131		
11	Cảng Bến Nghé (TP HCM)	5.700	2.291.400	57.725	25.654.058
12	Xín Mần (Hà Giang)	5.340	2.038.230	937	303.419
13	Cảng Phú Mỹ (Vũng Tàu)	5.000	1.975.000	3.961	2.077.545
14	Cảng Mỹ Thời (An Giang)	4.901	1.957.449		
15	Cửa khẩu đường sắt Đồng Đăng	4.536	1.958.880		

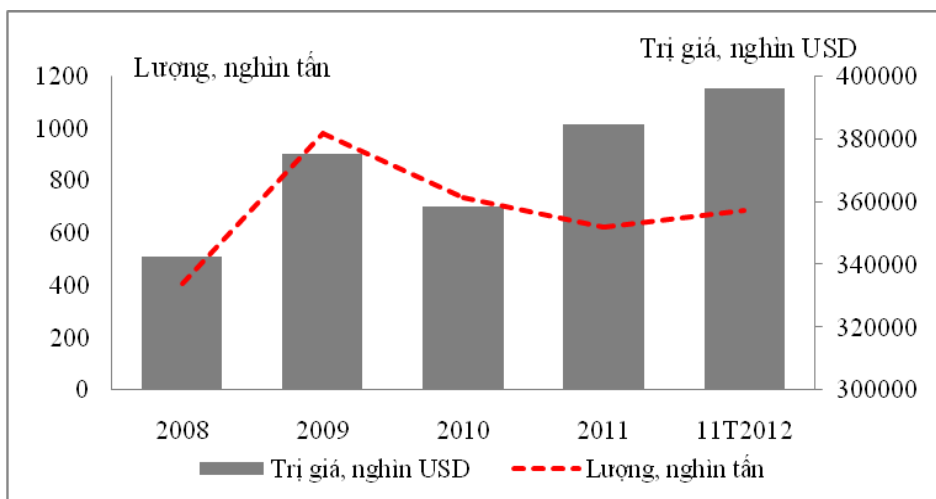
Nguồn: Agromonitor tính theo số liệu Tổng cục Hải quan.

2.2.2. Nhập khẩu DAP

a) Lượng và kim ngạch nhập khẩu DAP của Việt Nam

Năm 2012 nhập khẩu DAP của Việt Nam đạt 648,7 nghìn tấn, trị giá 396,15 triệu USD, tăng 9,6% về lượng và 3,01% về kim

ngạch so với năm 2011 (Tổng cục Hải quan). Trong vòng 5 năm 2008 – 2012 thì năm 2009 có lượng nhập khẩu cao nhất với 982,4 nghìn tấn và năm 2012 có trị giá cao nhất, ước đạt 457,15 triệu tấn, do giá phân bón tăng lên.



Hình 5. Lượng và kim ngạch nhập khẩu DAP năm 2005 – 2012
Nguồn: Agromonitor tính theo số liệu Tổng cục Hải quan.

b) Nhập khẩu DAP theo thị trường

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, thị trường nhập khẩu DAP giai đoạn từ 2008-2012 mặc dù có sự thay đổi về thứ tự xếp hạng nhưng chủ yếu vẫn từ Trung Quốc; Hàn Quốc và Philippines, trong đó 70% từ Trung Quốc. Tuy nhiên tại năm 2012 thì Nga đang nổi lên là nước xuất khẩu DAP lớn thứ 3, với 28 nghìn tấn sang Việt Nam.

2.2.3. Nhập khẩu DAP qua các cảng, cửa khẩu

Năm 2012, DAP được nhập khẩu qua 17 cảng và cửa khẩu. Trong đó, lượng DAP qua cửa khẩu Bát Sắt đạt mức lớn nhất, sau đó là Cảng Khánh Hội (HCM), Lào Cai...

Bảng 8. Lượng (tấn) và kim ngạch (USD) xuất khẩu DAP của 15 thị trường lớn nhất sang Việt Nam

Thị trường	2008		2009		2010		2011		2012		Tổng 5 năm	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	312.279	251.711.307	698.524	262.546.818	587.886	291.528.602	538.299	329.122.689	632.297	355.164.060	2.769.286	1.490.073.475
Philippines	8.610	9.216.960	12.750	5.600.000	17.950	9.941.603	53.700	35.049.204	61.005	40.912.090	154.016	100.719.858
Nga			21.991	8.345.761	10.695	4.187.565			30.671	19.134.673	63.358	31.667.999
Hàn Quốc	60.530	52.204.020	45.680	20.182.050	41.500	21.414.762	12.810	8.763.412	12.200	8.942.000	172.720	111.506.244
Canada									6.600	3.852.387	6.600	3.852.387
Úc							6.005	4.025.152	6.053	3.698.959	12.058	7.724.111
Nhật Bản			3.300	1.341.153			4.222	1.828.211	1.000	612.947	8.522	3.782.311
Singapore	2.896	1.085.416			1.000	460.000			552	301.319	4.448	1.846.735
Bỉ	42	48.720	42	44.100	84	99.300	84	113.400	42	67.200	294	372.720
Malaysia									2	3.000	2	3.000
Tunisia	20.407	28.047.257									20.407	28.047.257
Ấn Độ			335	110.885							335	110.885
Saudi Arabia							9.597	5.654.105			9.597	5.654.105
Mexico			26.928	10.226.365	19.599	7.489.635					46.527	17.716.000
Thụy Sĩ			41.216	15.837.450							41.216	15.837.450

Nguồn: Agromonitor tính theo số liệu Tổng cục Hải quan.

Bảng 9a. Nhập khẩu DAP của Việt Nam qua 10 cảng và cửa khẩu lớn nhất năm 2012

Cảng, cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Kim ngạch (USD)
Cửa khẩu Bát Sắt (Lao Cai)	273.941	148.840.511
Cảng Khánh Hội (Hồ Chí Minh)	172.515	107.007.126
Cửa khẩu Lao Cai (Lao Cai)	108.998	61.627.457
Cảng Gò Dầu (Phước Thái - Đồng Nai)	44.738	27.317.029
Cảng Bến Nghé (Hồ Chí Minh)	44.485	26.579.522
Cảng Phú Mỹ (Vũng Tàu)	43.893	25.501.107
Cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh)	20.935	11.929.167
Cảng Tân Thuận (Hồ Chí Minh)	15.006	8.546.778
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	5.963	3.918.474
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	4.936	2.982.731
Khác	15.013	8.440.913
Tổng	750.423	432.690.815

Bảng 9b. Nhập khẩu DAP của Việt Nam qua 10 cảng và cửa khẩu lớn nhất năm 2011

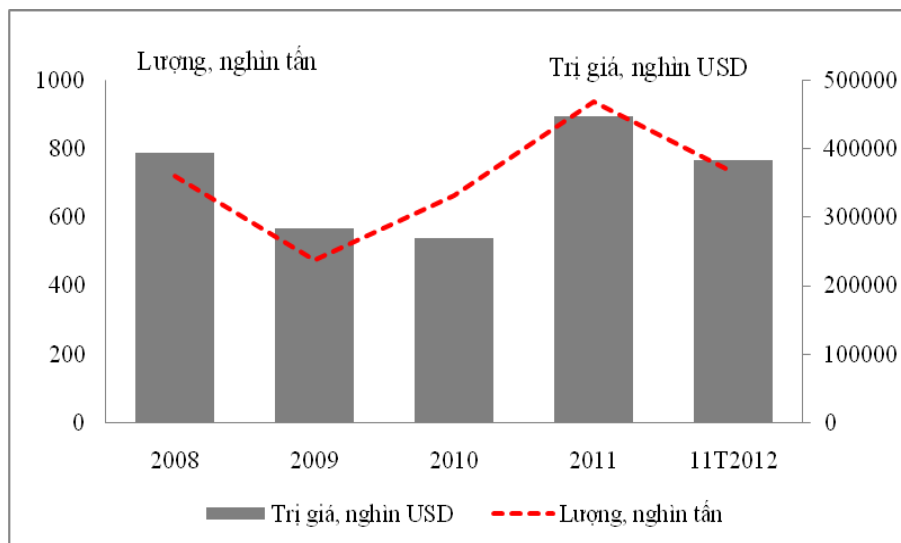
Cảng, cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Kim ngạch (USD)
Cửa khẩu Lao Cai (Lao Cai)	147.964	90.466.161
Cửa khẩu Bát Sắt (Lao Cai)	130.967	77.156.697
Cảng Khánh Hội (Hồ Chí Minh)	123.621	77.717.242
Cảng Gò Dầu (Phước Thái - Đồng Nai)	64.672	43.624.955
Cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh)	61.436	36.090.424
Cảng Bến Nghé (Hồ Chí Minh)	30.641	19.879.128
Cửa khẩu Đường Sắt Lao Cai	17.965	11.132.796
Cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng)	11.920	6.653.455
Cảng Tân Thuận (Hồ Chí Minh)	11.048	7.098.852
Cảng Phú Mỹ (Vũng Tàu)	9.225	6.319.163
Khác	15.260	8.418.755
Tổng	624.718	384.557.627

Nguồn: Tổng cục Hải quan

2.2.3. Nhập khẩu kali

a) Lượng và kim ngạch nhập khẩu kali

Trong giai đoạn 2008-2012, nhập khẩu kali của Việt Nam tăng giảm đan xen. Lượng kali nhập sau khi giảm trong năm 2009 đã tăng lại và đạt mức cao nhất vào năm 2011 với lượng 937 nghìn tấn. Đáng lưu ý là tổng lượng nhập khẩu kali trong 11 tháng 2012 giảm nhiều, chỉ còn 730,18 nghìn tấn, kim ngạch 383,07 triệu USD, giảm 15,66% về lượng và 6,61% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước.



Hình 6. Lượng và kim ngạch nhập khẩu kali từ năm 2005 - 2012

Nguồn: Agromonitor tính theo số liệu Tổng cục Hải quan

b) Nhập khẩu kali theo thị trường

Trong giai đoạn 2005-2012, nhập khẩu kali của Việt Nam chủ yếu từ Belarus; Israel, Canada và Nga, trong đó, Belarus và Israel là 2 thị trường lớn nhất, chiếm trên 45% thị phần. Năm 2012 (11 tháng đầu năm), kali được nhập khẩu từ 30 thị trường, trong đó, Belarus vẫn vững vàng ở vị trí đứng đầu; tuy nhiên lượng nhập khẩu chỉ đạt 223,64 nghìn tấn, kim ngạch 118,95 triệu USD thấp khá nhiều so với mức 362,72 nghìn tấn, kim ngạch 167,72 triệu USD của năm 2011. Trong khi Israel,

Canada, Nga vẫn tiếp tục đứng ở 3 vị trí tiếp theo, chiếm tương ứng 20,6%; 19,2% và 8,7%.

c) Nhập khẩu kali qua các cảng và cửa khẩu 11 tháng năm 2012

Trong năm 2012, kali được nhập qua 26 cảng và cửa khẩu trên cả nước, tương đương với cả năm 2011, trong đó, cảng Khánh Hội vẫn là nơi có lượng kali được nhập về lớn nhất với 199,988 nghìn tấn, kim ngạch 102,857 triệu USD, giảm 28,53% về lượng và 22% về kim ngạch so với cả năm 2011.

Cảng Cái Lân, Phú Mỹ, Cát Lái, Quy Nhơn là những cảng có lượng kali được nhập về lớn. Đáng chú ý, lượng kali về qua kho ngoại quan Công ty Liên doanh Baria Serece trong năm 2012 đạt 41,3 nghìn tấn trong khi cả năm 2011 không có lô hàng nào. Ngoài ra, lượng kali nhập qua cửa khẩu Cha Lo và cảng Viet gấp lần lượt 11 lần và 4,4 lần so với lượng kali về tại các cảng và cửa khẩu này trong năm 2011.

Bảng 10. Lượng (tấn) và kim ngạch (USD) xuất khẩu kali của 15 thị trường lớn nhất sang Việt Nam

Thị trường	2008		2009		2010		2011		2012		Tổng 5 năm	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Belarus	138.775	73.601.547	78.978	45.854.333	178.624	72.955.533	362.717	167.716.892	233.444	124.005.327	992.538	484.133.632
Israel	82.112	39.524.542	119.892	67.811.914	138.987	54.755.178	218.350	104.746.177	172.208	86.357.508	731.549	353.195.318
Canada	128.968	73.857.590	51.003	31.062.885	116.924	48.403.761	157.543	75.864.454	144.445	79.767.823	598.882	308.956.513
Nga	220.689	124.463.054	40.136	29.798.510	119.945	46.408.209	81.448	40.268.890	67.741	34.564.717	529.959	275.503.380
Lào							3.100	1.407.400	34.645	15.773.300	37.745	17.180.700
Singapore	39.770	25.920.625	42.797	24.827.056	46.175	19.580.927	24.722	11.730.110	29.312	15.363.342	182.776	97.422.061
Đức	2.016	874.944	12.441	7.969.180	3.939	1.779.593	13.749	7.152.392	21.418	11.238.882	53.563	29.014.991
Chile	297	254.907	310	346.810	206	188.704	5.407	1.864.513	14.670	6.084.468	20.890	8.739.402
HongKong					10.398	3.864.300	1	600	12.921	6.483.596	23.319	10.348.496
UAE			1.036	420.896			1.000	505.000	12.730	6.191.267	14.766	7.117.163
Lithuania							15.000	7.440.000	9.500	5.112.500	24.500	12.552.500
Uzbekistan							2.700	1.318.000	6.650	3.043.473	9.350	4.361.473
Đài Loan	4.918	3.135.945	6.606	4.178.310	4.700	2.348.515	6.829	4.084.118	5.240	3.206.328	28.293	16.953.215
Philippines	1.390	756.330	8.110	5.877.260	4.456	2.250.347	4.906	2.832.752	4.348	2.676.577	23.210	14.393.265
Trung Quốc	84.534	44.954.112	61.205	41.037.238	22.716	9.549.741	11.046	6.354.812	3.817	2.535.805	183.318	104.431.708

Nguồn: Agromonitor tính theo số liệu Tổng cục Hải quan

Bảng 11a. 15 cảng và cửa khẩu có lượng kali nhập về lớn nhất năm 2012

Cảng, cửa khẩu	Lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng về lượng (%)	Tỷ trọng về kim ngạch (%)
Cảng Khánh Hội (Hồ Chí Minh)	199.988	102.857.771	25,3	24,9
Cảng Cái Lân (Quảng Ninh)	124.409	65.803.387	15,7	15,9
Cảng Phú Mỹ (Vũng Tàu)	119.145	66.408.823	15,1	16,1
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	78.719	39.609.291	9,9	9,6
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	58.922	30.825.555	7,4	7,5
KNQ C.ty liên doanh Baria Serece	41.300	21.639.500	5,2	5,3
Cảng Tân Thuận (Hồ Chí Minh)	34.460	17.080.960	4,4	4,1
Cửa khẩu Cha Lo (Quảng Bình)	34.145	15.558.300	4,3	3,8
Cảng Tiên sa (Đà Nẵng)	26.800	14.088.000	3,4	3,4
Cảng Vict	16.897	9.832.600	2,1	2,4
Cảng Hải Phòng	13.293	6.566.736	1,7	1,6
Kho ngoại quan cảng Phú Mỹ	13.000	6.875.000	1,7	1,7
Cảng Bến Nghé (Hồ Chí Minh)	9.253	5.019.315	1,2	1,2
ICD Phước Long Thủ Đức	6.523	3.273.003	0,8	0,8
Cảng Hiệp Phước (Hồ Chí Minh)	5.188	2.653.529	0,7	0,6
Khác	7.056	4.213.332	0,9	1,0
Tổng	789.097	412.305.101	100	100

Bảng 11b. 15 cảng và cửa khẩu có lượng kali nhập về lớn nhất năm 2011

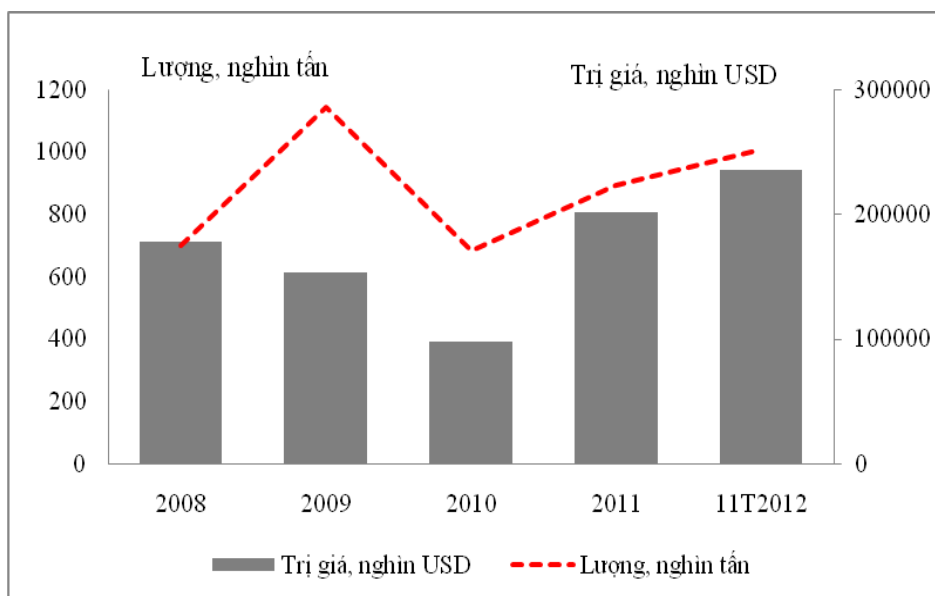
Cảng, cửa khẩu	Lượng (tấn)	Kim ngạch (USD)	Tỷ trọng về lượng (%)	Tỷ trọng về kim ngạch (%)
Cảng Khánh Hội (Hồ Chí Minh)	279.834	131.925.306	29,9	29,5
Cảng Phú Mỹ (Vũng Tàu)	175.043	84.146.454	18,7	18,8
Cảng Cái Lân (Quảng Ninh)	103.028	47.227.340	11,0	10,5
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	89.034	44.066.175	9,5	9,8
Cảng Tân Thuận (Hồ Chí Minh)	81.325	40.853.691	8,7	9,1
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	67.141	31.163.210	7,2	7,0
Cảng Tiên sa (Đà Nẵng)	41.650	19.522.238	4,4	4,4
Cảng Bến Nghé (Hồ Chí Minh)	40.169	19.547.349	4,3	4,4
Cảng Hải Phòng	16.025	7.294.382	1,7	1,6
Cảng Nhà rồng (Hồ Chí Minh)	14.895	6.297.457	1,6	1,4
Kho ngoại quan cảng Phú Mỹ	7.000	3.500.000	0,7	0,8
ICD Phước Long Thủ Đức	4.181	2.117.920	0,4	0,5
Cảng Vict	3.794	2.968.192	0,4	0,7
Cửa khẩu Cha Lo (Quảng Bình)	3.100	1.407.400	0,3	0,3
Tân Cảng - Cái Mép (Vũng Tàu)	2.800	1.615.000	0,3	0,4
Khác	7.864	4.155.868	0,8	0,9
Tổng	936.882	447.807.980	100	100

Nguồn: Agromonitor tính theo số liệu Tổng cục Hải quan

2.2.4. Nhập khẩu SA

a) Lượng và kim ngạch nhập khẩu SA

Trong 5 năm từ 2008-2012, Việt Nam nhập khẩu 100% SA với số lượng trên 4 triệu tấn. Nhập khẩu SA sau khi giảm mạnh trong năm 2010 đã hồi phục trong 2 năm 2011 và 2012. Theo ước tính từ Bộ Nông nghiệp và PTNT, tổng nhập khẩu SA cả năm 2012 đạt trên 1,14 triệu tấn, kim ngạch 263,72 triệu USD, tăng gần 28% về lượng và 30,7% về giá trị so với năm 2011.



Hình 7. Lượng và kim ngạch nhập khẩu SA từ năm 2005 – 2012

Nguồn: Agromonitor tính theo số liệu Tổng cục Hải quan

b) Nhập khẩu SA theo thị trường

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, nhập khẩu SA của Việt Nam trong 5 năm 2008-2012 chủ yếu từ các thị trường Trung Quốc; Nhật Bản; Đài Loan; Hàn Quốc và Nga. Tỷ trọng của 5 thị trường này chiếm tới 95% tổng nhập khẩu SA.

Trong năm 2012, SA được nhập từ khoảng 10 nước, khoảng 1,1 triệu tấn, kim ngạch 255,289 triệu USD. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc vẫn lớn nhất với 670,135 nghìn tấn, kim ngạch 150,581 triệu USD, tăng tới 42,94% về lượng và 45,2% về giá trị so

với năm 2011. Nhập khẩu SA từ Philipines cũng tăng tới hơn 2 lần so với năm 2011, đạt 14,15 nghìn tấn. Thái Lan xuất sang Việt Nam 12,12 nghìn tấn trong khi cả năm 2011 không có bất kỳ lô hàng nào. Ngược lại, nhập khẩu SA từ Hàn Quốc suy giảm khá mạnh, chỉ còn khoảng trên 27,6 nghìn tấn trong năm 2012 trong khi cả năm 2011 đạt tới 94,8 nghìn tấn.

c) Nhập khẩu SA qua tất cả các cảng và cửa khẩu

Bảng 13a. Cảng và cửa khẩu có lượng SA nhập khẩu lớn nhất năm 2012

Cảng, cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Kim ngạch (USD)
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	233.785	52.292.381
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	210.379	51.186.949
Cửa khẩu Lao Cai (Lao Cai)	188.383	41.130.478
Cảng Gò Dầu (Phước Thái - Đồng Nai)	116.131	28.722.124
Cảng Khánh Hội (Hồ Chí Minh)	104.339	24.559.602
Cảng Bến Nghé (Hồ Chí Minh)	88.051	21.595.511
Cảng Hải Phòng	36.007	7.449.057
Cảng Vict	20.027	4.348.499
Cảng Phú Mỹ (Vũng Tàu)	18.494	4.634.803
Cảng Tân Thuận (Hồ Chí Minh)	17.972	4.363.481
Cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn)	17.001	3.940.082
Cửa khẩu đường sắt LVQT Đồng Đăng	14.423	3.185.686
Cảng Cửa Lò (Nghệ An)	12.034	2.587.385
Ga Hà Nội	7.040	1.600.300
Cảng Tân cảng (Hồ Chí Minh)	3.806	843.110
Khác	12.463	2.849.729
Tổng	1.100.335	255.289.176

Bảng 12. Lượng (tấn) và kim ngạch (USD) xuất khẩu SA của 15 thị trường lớn nhất sang Việt Nam

Thị trường	2008		2009		2010		2011		2012		Tổng 5 năm	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	210.532	53.574.857	328.825	44.328.999	277.708	38.082.449	468.822	103.709.118	670.135	150.581.376	1.956.023	390.276.799
Nhật Bản	195.374	52.124.000	190.509	25.008.268	212.440	31.465.204	230.187	52.586.145	265.125	64.740.415	1.093.635	225.924.032
Đài Loan	88.171	23.109.160	116.075	15.670.927	65.144	9.933.683	66.178	14.948.477	75.363	18.622.214	410.931	82.284.461
Hàn Quốc	68.264	15.396.617	253.248	34.258.695	46.862	6.229.621	94.794	22.606.184	27.648	6.795.855	490.816	85.286.972
Nga	125.311	31.691.241	149.197	19.069.518	51.097	7.099.052	17.826	4.134.674	20.441	4.499.846	363.872	66.494.331
Singapore	6.250	1.412.500							14.800	3.708.000	21.050	5.120.500
Philippines			37.900	6.524.500	16.500	2.744.546	6.150	1.709.706	14.150	3.586.454	74.700	14.565.205
Thái Lan	3.849	-	8.111	1.011.973	13.579	2.195.661			12.119	2.584.739	37.658	5.792.373
Belarus									500	109.000	500	109.000
Israel									47	32.310	47	32.310
Mỹ									6	28.968	6	28.968
Ấn Độ			4.401	772.827							4.401	772.827
Hong Kong			12	2.400	1	808	750	143.250			763	146.458
Anh			6.095	731.339							6.095	731.339
Ukraine			24.982	3.372.769							24.982	3.372.769

Nguồn: Agromonitor tính theo số liệu Tổng cục Hải quan

Bảng 13b. Cảng và cửa khẩu có lượng nhập khẩu SA lớn nhất năm 2011

Cảng, cửa khẩu	Lượng (Tấn)	Kim ngạch (USD)
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	149.099	34.870.163
Cảng Khánh Hội (Hồ Chí Minh)	138.467	33.589.852
Cửa khẩu Lao Cai (Lao Cai)	129.659	26.781.569
Cảng Bến Nghé (Hồ Chí Minh)	113.743	26.999.330
Cảng Gò Dầu (Phước Thái - Đồng Nai)	103.408	23.588.696
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	75.401	17.544.553
Cảng Vict	45.600	9.052.872
Cảng Phú Mỹ (Vũng Tàu)	30.941	7.062.350
Cảng Hải Phòng	25.679	4.687.671
Cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn)	17.664	4.003.929
Cửa khẩu đường sắt LVQT Đồng Đăng	17.543	3.242.032
Cảng Tân Thuận (Hồ Chí Minh)	13.700	3.428.900
Ga Hà Nội	10.548	2.320.367
Cảng Nha Trang (Khánh Hòa)	6.000	1.218.000
Cảng Ba Ngòi (Khánh Hòa)	4.912	972.544
Khác	9.757	2.436.841
Tổng	892.119	201.799.670

Nguồn: Agromonitor tính theo số liệu Tổng cục Hải quan

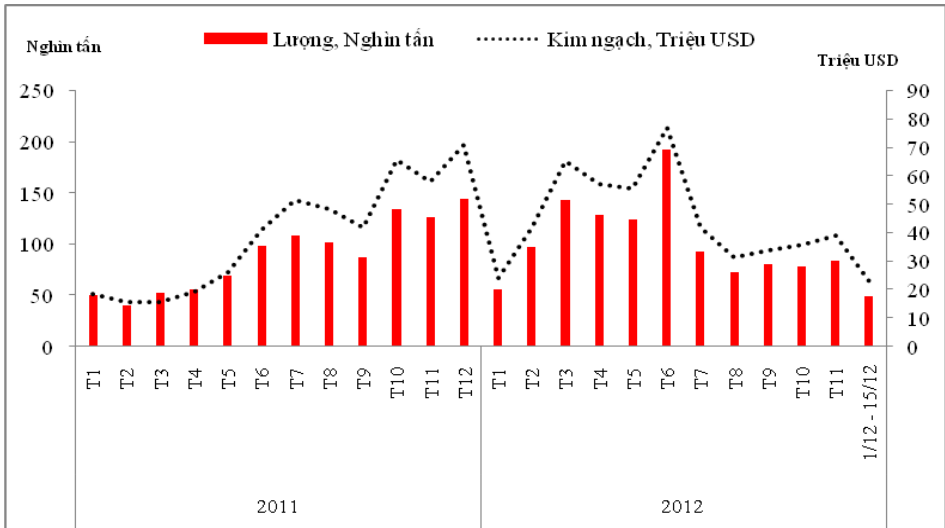
Hiện nay, SA được nhập qua hơn 20 cảng và cửa khẩu trên cả nước. Năm 2012, cảng Cát Lái là nơi có lượng SA được nhập về nhiều nhất với 233,78 nghìn tấn, kim ngạch 52,29 triệu USD, tăng 210,06% cả về lượng và kim ngạch so với cả năm 2011, trong khi lượng SA qua cảng này chỉ đứng vị trí thứ 6 trong năm 2011. Ngoài ra, lượng SA về qua cửa khẩu Lào Cai, cảng Qui Nhơn, cảng Tân Thuận cũng tăng khá nhiều so với cả năm 2011 với mức tăng lần lượt 45,29%; 41,1%; 31,18%.

Theo chiều ngược lại, lượng SA nhập qua cảng Bến Nghé năm 2012 chỉ đạt 88,051 nghìn tấn, giảm 22,59% so với cả năm 2011; qua cảng Vict đạt 20,027 nghìn tấn, giảm 56,08% so với cả năm 2011.

2.3. Xuất khẩu phân bón của Việt Nam

Theo Tổng cục hải quan, xuất khẩu phân bón của Việt Nam từ 1/1 – 15/12/2012 đạt tổng 1,23 triệu tấn, kim ngạch 527,515 triệu USD, tăng 12% về lượng và tăng 11,1% về kim ngạch so với năm 2011.

Năm 2012, lượng xuất khẩu cao đột biến vào tháng 6 với 192,43 nghìn tấn, kim ngạch 76,95 triệu USD, tăng tới 94% về lượng và 87,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2011. Sau đó, xuất khẩu phân bón giảm mạnh cả về lượng và kim ngạch trong tháng 7, tháng 8 và tăng trở lại trong tháng tiếp theo. Mặc dù tháng 10 lượng xuất khẩu suy giảm nhẹ (2,3%) nhưng kim ngạch lại tăng 6,2% và tiếp tục tăng đến tháng 11.



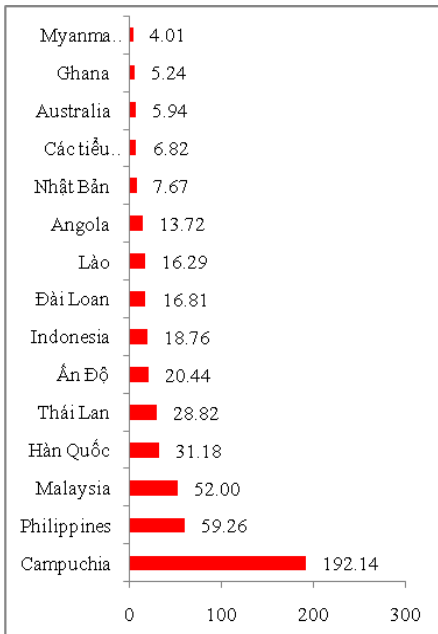
Hình 8. Lượng và kim ngạch nhập khẩu phân bón từ 1/2011 – 12/2012

Nguồn: Agromonitor tổng hợp từ Tổng cục Hải quan.

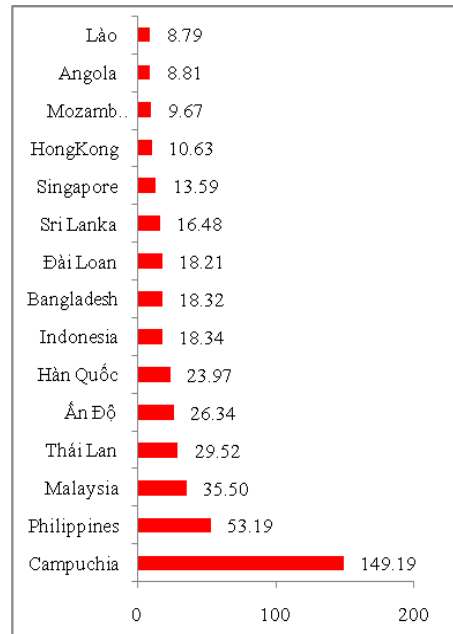
Năm 2012 (11 tháng đầu năm), Việt Nam xuất khẩu phân bón sang hơn 40 thị trường trên thế giới. Trong đó, xuất khẩu sang Campuchia có kim ngạch lớn nhất với 192,14 triệu USD, tăng 28,8% so với cả năm 2011. Philippines và Malaysia tiếp tục đứng ở 2 vị trí tiếp theo lần lượt đạt 59,26 triệu USD và 52 triệu USD. Một số nước

nhập khẩu tăng như Lào (đứng thứ 9, trong khi năm 2011 đứng thứ 15); Nhật bản tăng 9 bậc lên đứng thứ 11; Ghana đứng thứ 14 trong khi cả năm 2011 đứng tận thứ 29. Trái ngược lại, kim ngạch xuất khẩu phân bón giảm mạnh sang một số thị trường như: Singapore (giảm 91%, xuống vị trí thứ 22); Sri Lanka từ vị trí thứ 10 xuống vị trí thứ 26.

11 tháng năm 2012



Năm 2011



Hình 9. 15 thị trường có kim ngạch nhập khẩu phân bón lớn nhất từ Việt Nam

2.4. Giá phân bón tại thị trường Việt Nam

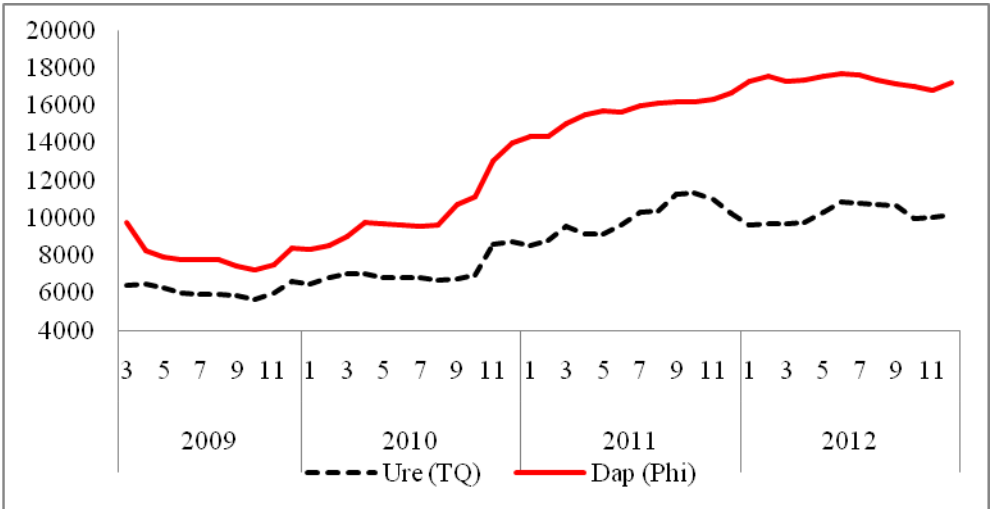
Sản xuất phân bón trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu nội địa hàng năm, do đó phải nhập khẩu để bổ sung. Hiện tại, Việt Nam phụ thuộc vào thị trường nước ngoài từ 40-50% nhu cầu phân bón. Thị trường thế giới là một trong những yếu tố góp phần làm nên giá phân bón nội địa. Ngoài ra giá phân bón cũng chịu ảnh hưởng từ hoạt động sản xuất trong nước, yếu tố mùa vụ, các yếu tố sản xuất đầu vào khác cũng như các chính sách liên quan của Nhà nước.

Trong giai đoạn 2009-2012, giá các chủng loại phân bón tại thị trường nội địa nhìn chung liên tục tăng. Từ 2008-2010, khi Việt

Nam còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu thì giá phân bón mặc dù tăng nhưng biến động với biên độ hẹp và không có sự gia tăng đột biến. Năm 2011, giá phân bón về cơ bản đã tăng khá mạnh so với năm 2010. Nguyên nhân là do ảnh hưởng sự gia tăng giá phân bón trên thị trường thế giới ngoài ra chi phí đầu vào của các doanh nghiệp sản xuất trong nước bị đẩy lên, tỷ giá tăng mạnh trong năm 2011 cũng như việc làm giá của các đại lý khi nhu cầu phân bón trong nước tăng vào thời kỳ cao điểm... Tuy nhiên từ cuối năm 2011 - đầu năm 2013 giá trên thị trường nội địa có dấu hiệu suy giảm khi nhiều nhà máy sản xuất đi vào hoạt động nên nguồn cung nội địa dồi dào hơn, nhập khẩu phân bón trong năm 2012 cũng giảm đáng kể.

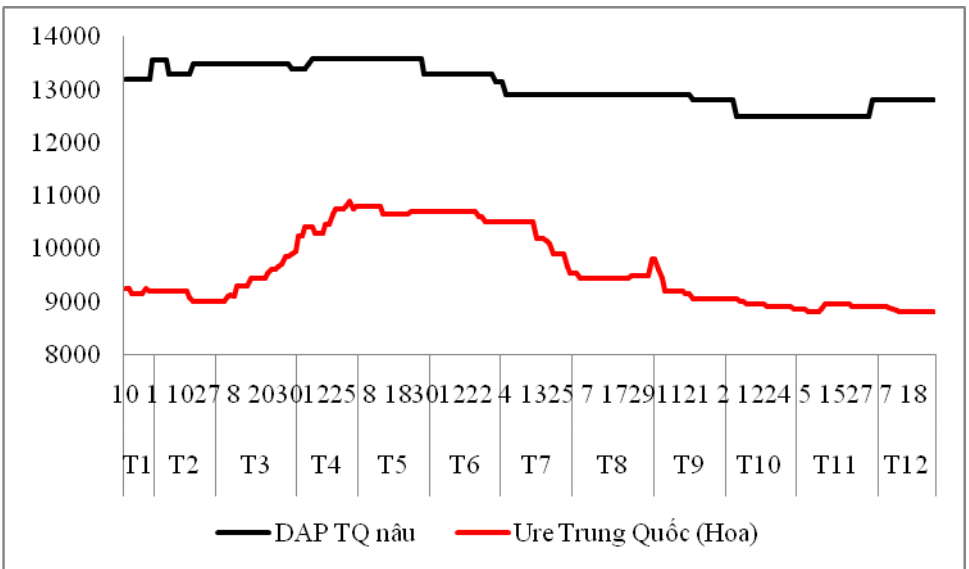
Trong năm 2012, giá urê không có sự tăng giá đột biến do nguồn cung trong nước khá chủ động. Nguồn cung urê không những đáp ứng được nhu cầu mùa vụ mà còn có thể chuyển sang xuất khẩu urê.

Giá DAP trong năm 2012 cũng ở mức khá trầm lắng so với năm 2011. Tính đến thời điểm cuối năm 2012, DAP Trung Quốc nâu đạt 12.800 đồng/kg; DAP Trung Quốc xanh hồng đạt 13.550 đồng/kg; DAP Philipines: 14.300 đồng/kg. Nếu so với mức giá này với giá đầu năm 2012 thì giá 3 chủng loại trên đã giảm lần lượt 400; 950 đồng/kg, đặc biệt DAP Philipines giảm mạnh tới gần 3.000 đồng/kg.



Hình 10. Giá urê (TQ) và DAP (Philippines) tại thị trường An Giang (đồng/kg)

Nguồn: CSDL của Agromonitor

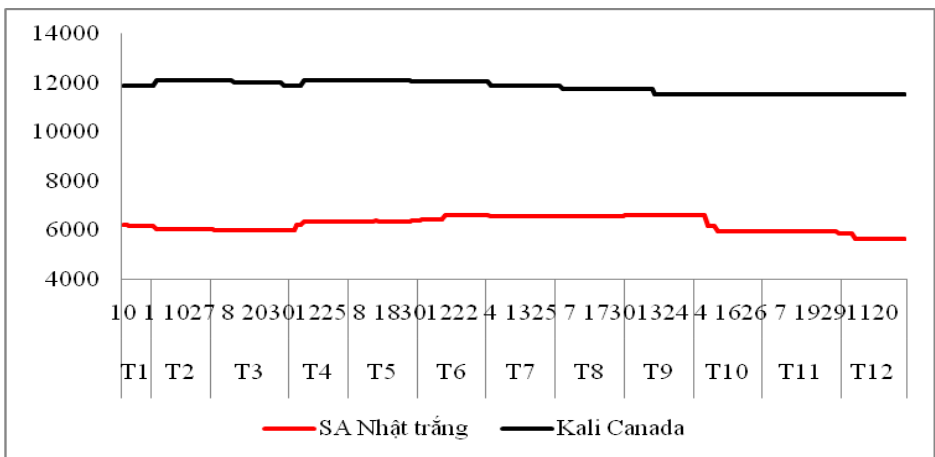


Hình 11. Giá urê và DAP tại chợ Trần Xuân Soạn trong năm 2012, (đồng/kg)

Nguồn: Agromonitor tổng hợp

Kali là loại phân bón Việt Nam phải nhập khẩu 100% nên phụ thuộc chủ yếu vào diễn biến của thị trường thế giới. Hiện giá kali Canada tại chợ Trần Xuân Soạn dao động từ 11.550 – 11.600 đồng/kg; kali Israel/Nga dao động từ 11.300 – 11.350 đồng/kg.

Tương tự, SA là chủng loại phân bón Việt Nam nhập khẩu 100%. Mức giá của chủng loại SA trong năm 2012 cũng ở mức khá ổn định. Tại thời điểm quý 4/2012, SA nhật trắng trong khoảng 5.650-5.700 đồng/kg, giảm 8,87% so với thời điểm đầu năm; SA Hàn Quốc trắng đạt 5.600-5.650 đồng/kg, giảm 5,1% so với đầu năm 2012.



Hình 12: Giá kali và SA giao dịch tại chợ Trần Xuân Soạn năm 2012 (đồng/kg)

Nguồn: Agromonitor tổng hợp.

III. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG PHÂN BÓN

Nền kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ hồi phục trong năm 2013; bên cạnh đó, diện tích cây trồng cũng được mở rộng kéo phần nào nhu cầu phân bón cao hơn. Ước tính, tổng cầu phân bón năm 2013 đạt trên 10,3 triệu tấn, tăng so với mức 9,6 triệu tấn trong năm 2012. Trong đó, tổng cầu urê khoảng 2 triệu tấn, chia ra vụ đông xuân khoảng 970 nghìn tấn; vụ Hè Thu khoảng 500.000 tấn và vụ Mùa khoảng 530.000 tấn.

Tổng nguồn cung urê sản xuất trong nước năm 2013 dự báo tăng mạnh, có thể vượt 2,2 triệu tấn. Ngoài nhà máy đạm Phú Mỹ (800 nghìn tấn), nhà máy đạm Hà Bắc (195 nghìn tấn) hoạt động bình thường thì đạm Cà Mau năm 2013 sẽ đạt công suất 100% (745 nghìn tấn); nhà máy đạm Ninh Bình trong năm 2012 cũng mới chỉ hoạt động ở mức công suất thấp thì năm 2013 sẽ dần đạt từ 80-100% (tương đương 460 nghìn tấn). Theo đó, nếu như các nhà máy này hoạt động đúng kế hoạch thì nguồn cung urê trong nước lần đầu tiên đã vượt so với nhu cầu và có thể tham gia xuất khẩu.

Thị trường đầu ra tiềm năng cho xuất khẩu phân bón của Việt Nam trước hết là thị trường Campuchia, khi mà nhu cầu phân bón dùng cho các cây trồng tại Campuchia vẫn tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ. Thái Lan, Myanmar cũng là thị trường tiềm năng cho xuất khẩu phân bón của Việt Nam. Tuy nhiên, nhu cầu tại Myanmar và Campuchia ưa thích với sản phẩm urê hạt đục hơn. Vì vậy, khi mà Indonesia và Malaysia cũng có ý định mở rộng sản xuất urê và đẩy mạnh xuất khẩu urê hạt đục thì cũng là những nhân tố cạnh tranh trực tiếp với kế hoạch xuất khẩu của Việt Nam.

Hiện nay urê Việt Nam phân lớn là hạt trong do thói quen tiêu dùng của người dân. Đối với urê hạt đục mới của Đạm Cà Mau thì việc thuyết phục và hướng dẫn người dân sử dụng đòi hỏi phải có thời gian nhằm thay đổi tư duy và thói quen tiêu dùng. Tuy nhiên, urê hạt trong lại có ưu thế ở thị trường Campuchia và Myanmar.

Vậy câu hỏi đặt ra là liệu Việt Nam sẽ hướng tới xuất khẩu urê hạt đục hay hạt trong, hay cả hai cùng lúc?

Bên cạnh tiềm năng xuất khẩu và chiếm lĩnh thị trường nội địa thì với sự tăng trưởng mạnh mẽ từ nguồn cung urê trong nước, nhiều khả năng giá urea sẽ ổn định hơn,. Tuy nhiên, hiện nay khi mà giá urê thế giới và urê của Trung Quốc dự kiến sẽ ở mức thấp trong năm 2013 thì nhiều khả năng thị trường urê của Việt Nam cũng sẽ bị ảnh hưởng.

Theo ước tính từ Bộ Nông nghiệp và PTNT, nhu cầu DAP trong năm 2013 của Việt Nam khoảng 900 nghìn tấn, sản xuất trong nước chỉ đạt 330 nghìn tấn, theo đó nhập khẩu sẽ khoảng 570 nghìn tấn. Như vậy phần lớn DAP vẫn phụ thuộc vào thị trường thế giới,

đặc biệt từ Trung Quốc. Tuy vậy, năm 2013, có thể nhập khẩu DAP từ Trung Quốc do nước này đã điều chỉnh lại chính sách thuế xuất khẩu DAP với mức thuế thấp hơn và thời gian áp dụng mức thuế thấp dài hơn so với năm 2012.

Tổng cầu kali năm 2013 ước đạt 950 nghìn tấn và vẫn phải nhập khẩu. Tuy nhiên, khoảng 2 năm nữa, khi nhà máy khai thác muối mỏ kali tại Lào của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đi vào hoạt động thì việc nhập khẩu kali sẽ dần được giảm bớt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự báo triển vọng kinh tế thế giới, Quỹ Tiền tệ thế giới (IMF), tháng 7/2012.
2. Triển vọng kinh tế toàn cầu, Ngân hàng thế giới (World Bank), tháng 6/2012.
3. Triển vọng ngành Phân bón Quý II/2012, Công ty Cổ phần Phân tích và dự báo thị trường Việt Nam (AgroMonitor).
4. Báo cáo giám sát thị trường và cảnh báo rủi ro ngành hàng, phát hành hàng tháng, Công ty Cổ phần Phân tích và dự báo thị trường Việt Nam (AgroMonitor).
5. Báo cáo Thường niên ngành hàng Phân bón Việt Nam và Thế giới 2011 – Triển vọng 2012, AgroMonitor.
6. Bản tin tuần Thị trường Phân bón Việt Nam và Thế giới, AgroMonitor.
7. Báo cáo của các Bộ Công Thương; Kế hoạch và đầu tư và Nông nghiệp và PTNT.
8. Cơ sở dữ liệu giá của AgroMonitor.
9. FERTECON - Fertilizer Economic Market Analysis & Consultancy.
10. Hệ thống thông tin thị trường AgroMonitor.
11. Hiệp hội Công nghiệp phân bón thế giới (IFA).
12. Cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan; Tổng cục Thống kê.

SUMMARY
PRESENT SUPPLY, EXPORT AND IMPORT OF FERTILIZERS
IN VIETNAM

Vu Thi Thuy Ninh²

Fertilizer production of Vietnam rose year by year thanks to an expansion in production and inauguration of many new plants. Fertilizer production in 2012 is estimated at about 5.8 million tons, up by nearly 8% compared to 2011. Fertilizer demand of Vietnam in 2013 is expected at 10.325 million tons, up compared to 9.6 million tons of 2012. After balancing with domestic production, Vietnam will have to import about 2.47 million tons of fertilizers. Fertilizer imports of Vietnam in 2012 are estimated at 3.96 million tons, worth US\$ 1.692 billion, down by 6.9% in volume and 4.8% in value compared to 2011. In 2008-2012 period, China was Vietnam's biggest fertilizer supplier, accounting for over 40% both in volume and value. However, Vietnam's fertilizer imports from China dropped as domestic production rose. Urea was most imported, accounting for over 30% in both volume and value compared to the previous years. However, in 2012, when Phu My, Ca Mau, Ninh Binh and Ha Bac fertilizer plants have been expanded and put into operation. Urea imports slumped by over 50% compared to 2011. In 2012, DAP imports of Vietnam totaled over 648.7 thousand tons, worth US\$ 396.15 million, up by 9.6% in volume and 3.01% in value compared to 2011. DAP was mainly imported from China, South Korea and the Philippines. Potash imports of Vietnam plunged in 2009, hit a record in 2011 with 937 thousand tons and dropped by about 15.6% in volume for the first 11 months of 2012. Potash was mainly imported from Belarus, Israel, Russia, Canada, etc.

After decreasing in 2010, SA imports rallied in 2011 and 2012. SA was mainly imported from China, Japan, Taiwan, South Korea and Russia. SA imports from the five markets accounted for up to 95% of Vietnam's total SA imports. Fertilizer exports of Vietnam are on an increasing trend. In 2012, fertilizer exports of Vietnam rose by 17.73% in volume and 16.20% in value compared to 2011. Vietnam exported fertilizers to over 40 markets in the world. Fertilizers were mainly exported to Cambodia, the Philippines and Malaysia. Thailand and

² AgroMonitor, Hanoi, Vietnam. Tel: 84 4 6273 3596 / Mobile: 0943 411 411. Email: agromonitor.hn@gmail.com and/or ninh.agromonitor@gmail.com

Myanmar were also potential markets for fertilizer exports of Vietnam. In 2009-2012, fertilizer prices in domestic market rose continuously. Despite increasing compared to 2008-2010 period when Vietnam depended much on imports, the rise was in a narrow range and there was no extraordinary change. However, from the end of 2011 to the beginning of 2013, fertilizer prices in domestic market tended to decrease as many new plants came into operation, domestic supplies became more ample and fertilizer imports in 2012 slumped considerably. In 2013, total domestic fertilizer supplies are expected to soar sharply and surpass 2.2 million tons. If these plants are operated in line with schedule, domestic urea supplies will exceed demand for the first time and Vietnam may boost exports. Accordingly, urea prices in Vietnam will be more stable. The supplies of other types such as DAP, potash, SA, etc. in 2013 will continue to depend on import markets.